

class	method	compile
compiler	statement	variable
declare	primitive type	comment

编译

biān yì

方法

fāng fǎ

类

lèi

变量

biàn liàng

语句

yǔ jù

编译器

biān yì qì

注释

zhù shì

基本类型

jī běn lèi xíng

声明

shēng míng

camelCase

arithmetic

integer division

object

wrapper class

random

cast

condition

comparison

整数除法

zhěng shù chú fǎ

算术

suàn shù

驼峰命名

tuó fēng mìng míng

随机

suí jī

包装类

bāo zhuāng lèi

对象

duì xiàng

比较

bǐ jiào

条件

tiáo jiàn

强制转换

qiáng zhì zhuǎn huàn

logical operator

accumulator

nested loop

String

immutable

concatenation

array

search

2-D array

嵌套循环

qiànào xúnhuán

累加器

lěijiāqì

逻辑运算符

luójíyùnsuànfú

拼接

pīnjiē

不可变

bùkěbiàn

字符串

zìfúchuàn

二维数组

èrwéishùzǔ

查找

cházhǎo

数组

shùzǔ

grid

resizable

wrapper

generic

shift

class

field

constructor

method

包装类

bāo zhuāng lèi

可变大小

kě biàn dà xiǎo

网格

wǎng gé

类

lèi

移动

yí dòng

泛型

fàn xíng

方法

fāng fǎ

构造方法

gòu zào fāng fǎ

字段

zì duàn

encapsulation

accessor

inheritance

subclass

superclass

override

polymorphism

recursion

base case

继承

jì chéng

访问方法

fǎng wèn fāng fǎ

封装

fēng zhuāng

重写

zhòng xiě

父类

fù lèi

子类

zi lèi

基准情形

jī zhǔn qíng xíng

递归

dì guī

多态

duō tài

recursive call

merge sort

merge

linear search

binary search

sorted

selection sort

insertion sort

parse

合并

hé bìng

归并排序

guī bìng pái xù

递归调用

dì guī diào yòng

已排序

yǐ pái xù

二分查找

èr fēn chá zhǎo

线性查找

xiàn xìng chá zhǎo

解析

jiě xī

插入排序

chā rù pái xù

选择排序

xuǎn zé pái xù

split

free-response

自由作答

zì yóu zuò dá

拆分

chāi fēn